

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Văn Tòng	Chủ tịch
Ông Lê Việt Thành	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Thành viên
Ông Hà Văn Đồng	Thành viên
Ông Lê Xuân Trường	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015)
Ông Hoàng Văn Giới	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2015)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

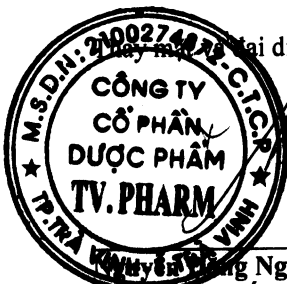
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đăng Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2016

Số: 364 /VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2016, từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thái Hòa  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2013-001-1  
Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam  
Ngày 22 tháng 3 năm 2016  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Bùi Quốc Anh  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2133-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MÃ SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>237.221.336.334</b>	<b>250.919.583.964</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>19.432.183.665</b>	<b>6.091.948.945</b>
1. Tiền	111	5	19.432.183.665	6.091.948.945
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>94.108.709.251</b>	<b>124.931.349.210</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		91.432.050.660	111.973.429.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.458.487.642	4.590.391.968
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.678.136.856	14.279.068.143
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(7.541.186.949)	(6.085.674.873)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.081.221.042	174.134.870
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>121.101.492.395</b>	<b>117.238.709.573</b>
1. Hàng tồn kho	141		121.451.162.219	117.623.198.299
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(349.669.824)	(384.488.726)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.578.951.023</b>	<b>2.657.576.236</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	243.894.964
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	2.578.951.023	2.413.681.272
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>56.279.076.136</b>	<b>51.870.459.909</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>82.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		82.000.000	50.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>47.956.936.612</b>	<b>44.724.348.188</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	39.254.237.691	35.961.453.576
- Nguyên giá	222		123.511.122.882	112.619.428.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.256.885.191)	(76.657.974.766)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	8.702.698.921	8.762.894.612
- Nguyên giá	228		11.195.873.723	10.960.202.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.493.174.802)	(2.197.308.111)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.235.932.081</b>	<b>6.318.838.990</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	6.235.932.081	6.318.838.990
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.004.207.443</b>	<b>777.272.731</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.004.207.443	777.272.731
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>293.500.412.470</b>	<b>302.790.043.873</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

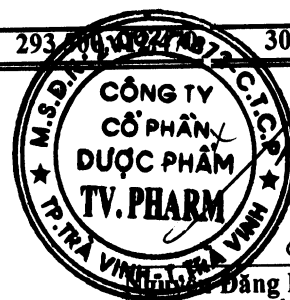
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>104.087.899.981</b>	<b>110.873.917.184</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>99.734.443.245</b>	<b>105.302.093.222</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	41.491.903.868	44.520.201.327
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.023.037	182.066.887
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.152.080.960	4.659.617.405
4. Phải trả người lao động	314		4.953.101.593	6.543.970.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.839.911.301	9.624.769.521
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	635.993.774
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	10.950.293.476	1.410.961.294
8. Vay ngắn hạn	320	17	29.077.163.023	34.710.812.984
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.238.965.987	3.013.699.087
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.353.456.736</b>	<b>5.571.823.962</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	300.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.287.456.736	5.271.823.962
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>189.412.512.489</b>	<b>191.916.126.689</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>189.412.512.489</b>	<b>191.916.126.689</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.800.000.000	100.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.063.108.125	3.063.108.125
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.540.000)	(1.540.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.672.133.397	54.686.743.774
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.878.810.967	33.367.814.790
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	125.426.744
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		24.878.810.967	33.242.388.046
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>293.852.864.955</b>	<b>302.790.043.873</b>



Nguyễn Thị Hồng Cẩm  
 Kế toán trưởng



Đặng Nguyên  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 22 tháng 3 năm 2016



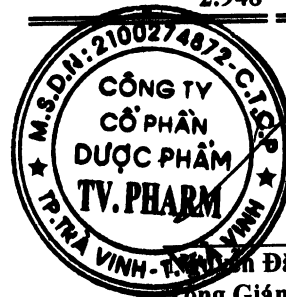
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015


**MÃ SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng	01	21	384.600.144.556	416.280.592.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	2.617.835.022	1.898.209.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	21	381.982.309.534	414.382.383.058
4. Giá vốn hàng bán	11	22	242.670.137.601	260.518.513.856
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán (20=10-11)	20		139.312.171.933	153.863.869.202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.111.173.641	1.130.096.154
7. Chi phí tài chính	22	25	4.538.386.953	8.200.517.192
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.548.756.538	5.368.796.691
8. Chi phí bán hàng	25	27	69.910.944.458	82.787.935.549
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	21.935.688.221	21.899.259.159
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		44.038.325.942	42.106.253.456
11. Thu nhập khác	31	26	1.236.666.620	1.086.525.484
12. Chi phí khác	32		543.681.208	205.354.428
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		692.985.412	881.171.056
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44.731.311.354	42.987.424.512
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	9.772.654.387	9.745.036.466
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		<b>34.958.656.967</b>	<b>33.242.388.046</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	<b>2.948</b>	<b>2.793</b>



Nguyễn Thị Hồng Cẩm  
 Kế toán trưởng



  
 Trần Văn Đăng Nguyên  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 22 tháng 3 năm 2016

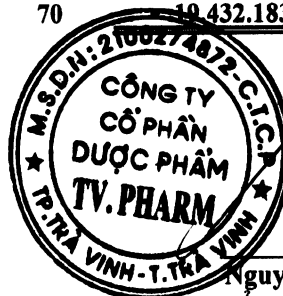
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>2015</b>	<b>2014</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>44.731.311.354</i>	<i>42.987.424.512</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.923.394.553	8.370.102.731
Các khoản dự phòng	03	1.420.693.174	1.648.382.535
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	86.640.638	(48.574.276)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(369.202.847)	(2.334.543.070)
Chi phí lãi vay	06	2.548.756.538	5.368.796.691
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>57.341.593.410</i>	<i>55.991.589.123</i>
Giảm các khoản phải thu	09	29.885.742.261	2.833.184.475
Tăng hàng tồn kho	10	(4.735.050.092)	(2.056.360.985)
Giảm các khoản phải trả	11	(8.676.122.971)	(6.680.281.764)
Tăng chi phí trả trước	12	(983.039.748)	(87.374.099)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.548.756.538)	(5.349.099.593)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.298.804.511)	(14.396.727.945)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.461.140.178	1.168.040.810
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.973.848.893)	(4.084.416.930)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>53.472.853.096</i>	<i>27.338.553.092</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(13.706.231.427)	(8.256.159.222)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	273.635.000	3.818.998.880
3. Tiền thu lãi cho vay	27	95.567.847	69.060.031
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(13.337.028.580)</i>	<i>(4.368.100.311)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	207.943.056.969	233.178.248.299
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(213.576.706.930)	(251.554.888.501)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.167.676.600)	(12.095.815.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(26.801.326.561)</i>	<i>(30.472.455.402)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>13.334.497.955</i>	<i>(7.502.002.621)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.091.948.945	13.591.109.703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.736.765	2.841.863
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>19.432.183.665</i>	<i>6.091.948.945</i>



Nguyễn Thị Hồng Cẩm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Nguyên  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2016



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.PHARM (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 355/QĐ-CTT ngày 17 tháng 3 năm 2003 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Trà Vinh cấp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2100274872 ngày 09 tháng 5 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 579 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 592 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Vì vậy, một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay khi Công ty áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

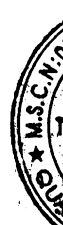
Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3-17
Máy móc và thiết bị	4-10
Thiết bị văn phòng	3-9
Phương tiện vận tải	3-9
Tài sản khác	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Bản quyền và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt là 4 năm và 6 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc của năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

0-00  
HÁNH  
G TY  
NHỮ  
JIT  
NAN  
HỒ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	382.146.200	292.685.750
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.050.037.465	5.799.263.195
	<b><u>19.432.183.665</u></b>	<b><u>6.091.948.945</u></b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu người lao động	1.633.534.553	3.522.934.345
Ký cược, ký quỹ	697.998.846	1.032.311.938
Phải thu khác	3.346.603.457	9.723.821.860
	<b><u>5.678.136.856</u></b>	<b><u>14.279.068.143</u></b>

**7. NỢ XẤU**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>13.166.197.377</b>	<b>5.625.010.428</b>	<b>11.402.652.712</b>	<b>5.316.977.839</b>
<b>Trong đó:</b>				
Trung Tâm Y Tế Huyện Khánh Sơn	2.111.813.544	-	2.111.813.544	-
Khác	11.054.383.833	5.625.010.428	9.290.839.168	5.316.977.839

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	6.696.828.769	-	653.950.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.799.369.221	206.993.129	52.213.321.109	300.420.575
Công cụ, dụng cụ	86.966.000	-	204.435.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.477.702.533	-	11.577.580.740	-
Thành phẩm	32.596.610.494	142.676.695	32.333.336.071	84.068.151
Hàng hoá	5.451.500.794	-	540.146.403	-
Hàng gửi bán	24.342.184.408	-	20.100.428.476	-
	<b><u>121.451.162.219</u></b>	<b><u>349.669.824</u></b>	<b><u>117.623.198.299</u></b>	<b><u>384.488.726</u></b>

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 34.818.902 đồng (năm 2014: 0 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃ SỐ B 09-DN**

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	39.807.620.745	59.493.139.744	2.561.973.918	10.696.193.935	60.500.000	112.619.428.342
Tăng trong năm	579.800.900	7.789.907.841	75.997.000	1.889.881.818	-	10.335.587.559
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.584.724.418	-	-	-	-	1.584.724.418
Thanh lý, nhượng bán	-	(126.500.000)	-	(902.117.437)	-	(1.028.617.437)
Tại ngày 31/12/2015	41.972.146.063	67.156.547.585	2.637.970.918	11.683.958.316	60.500.000	123.511.122.882
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	23.708.103.592	44.274.231.431	1.440.229.332	7.218.604.851	16.805.560	76.657.974.766
Khấu hao trong năm	2.183.173.262	4.977.416.274	298.856.190	1.157.998.800	10.083.336	8.627.527.862
Thanh lý, nhượng bán	-	(126.500.000)	-	(902.117.437)	-	(1.028.617.437)
Tại ngày 31/12/2015	25.891.276.854	49.125.147.705	1.739.085.522	7.474.486.214	26.888.896	84.256.885.191
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2015	<b>16.080.869.209</b>	<b>18.031.399.880</b>	<b>898.885.396</b>	<b>4.209.472.102</b>	<b>33.611.104</b>	<b>39.254.237.691</b>
Tại ngày 31/12/2014	<b>16.099.517.153</b>	<b>15.218.908.313</b>	<b>1.121.744.586</b>	<b>3.477.589.084</b>	<b>43.694.440</b>	<b>35.961.453.576</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp nhà xưởng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 12.357.445.396 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 8.285.621.984 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 48.376.140.482 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 47.991.786.707 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	9.345.291.905	885.378.818	729.532.000	10.960.202.723
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	235.671.000	-	-	235.671.000
Tại ngày 31/12/2015	<u>9.580.962.905</u>	<u>885.378.818</u>	<u>729.532.000</u>	<u>11.195.873.723</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	933.383.946	589.795.480	674.128.685	2.197.308.111
Khấu hao trong năm	126.130.040	114.333.336	55.403.315	295.866.691
Tại ngày 31/12/2015	<u>1.059.513.986</u>	<u>704.128.816</u>	<u>729.532.000</u>	<u>2.493.174.802</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2015	<u>8.521.448.919</u>	<u>181.250.002</u>	<u>-</u>	<u>8.702.698.921</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>8.411.907.959</u>	<u>295.583.338</u>	<u>55.403.315</u>	<u>8.762.894.612</u>

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là khoảng 11.516.470.958 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7.839.103.019 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.271.910.818 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 627.710.818 đồng).

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015 VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/thu/cán trừ trong năm VND	31/12/2015 VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.413.681.272	34.711.924.530	34.546.654.779	2.578.951.023
	<u>2.413.681.272</u>	<u>34.711.924.530</u>	<u>34.546.654.779</u>	<u>2.578.951.023</u>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	41.953.971.175	41.953.971.175	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.998.804.512	9.772.654.387	12.298.804.511	1.472.654.388
Thuế thu nhập cá nhân	615.371.312	856.258.335	837.644.656	633.984.991
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.110.964.379	1.110.964.379	-
Thuế nhà đất	-	76.429.839	76.429.839	-
Các loại thuế khác	45.441.581	5.500.000	5.500.000	45.441.581
	<u>4.659.617.405</u>	<u>53.775.778.115</u>	<u>56.283.314.560</u>	<u>2.152.080.960</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hạng mục mua đất ở Nhà Bè, TP HCM	6.160.468.444	6.213.784.444
Hạng mục khác	75.463.637	105.054.546
	<b><u>6.235.932.081</u></b>	<b><u>6.318.838.990</u></b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.523.841.018	740.909.116
Khác	480.366.425	36.363.615
	<b><u>2.004.207.443</u></b>	<b><u>777.272.731</u></b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Nectar Lifesciences	8.409.674.000	8.409.674.000	7.534.686.600	7.534.686.600
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	4.673.053.000	4.673.053.000	5.219.896.000	5.219.896.000
Công ty Cổ phần Multrium Việt Nam	4.618.853.237	4.618.853.237	-	-
Công ty Cp Dược phẩm Medbolide	630.227.643	630.227.643	8.593.239.082	8.593.239.082
Phải trả cho các đối tượng khác	23.160.095.988	23.160.095.988	23.172.379.645	23.172.379.645
	<b><u>41.491.903.868</u></b>	<b><u>41.491.903.868</u></b>	<b><u>44.520.201.327</u></b>	<b><u>44.520.201.327</u></b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	6.073.091.301	8.857.949.521
Chi phí khác	766.820.000	766.820.000
	<b><u>6.839.911.301</u></b>	<b><u>9.624.769.521</u></b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả	10.079.846.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	870.447.476	1.410.961.294
	<b><u>10.950.293.476</u></b>	<b><u>1.410.961.294</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2015		Trong năm		31/12/2014	
	Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có
	<u>VND</u>	khả năng trả nợ <u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	khả năng trả nợ <u>VND</u>
Vay ngắn hạn	<u>29.077.163.023</u>	<u>29.077.163.023</u>	<u>207.943.056.969</u>	<u>213.576.706.930</u>	<u>34.710.812.984</u>	<u>34.710.812.984</u>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân Hàng TMCP Công Thương Chi Nhánh Trà Vinh dưới hình thức tín dụng thư có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 14.901.157.910 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 12.860.217.129 đồng). Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 52.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2016. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 19.078.137.630 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 10.885.570.772 đồng) và chịu lãi suất từ 6,5% đến 7%/năm. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay có thời hạn dưới 6 tháng sẽ được trả vào ngày 20 hàng tháng.

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Chi Nhánh Trà Vinh dưới hình thức tín dụng thư có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 14.176.005.113 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.850.595.855 đồng). Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 30.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 24 tháng 2 năm 2016. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.795.778.724 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.239.154.231 đồng) và chịu lãi suất 7%/năm. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được trả vào ngày 30 hàng tháng.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.080.000	10.080.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.080.000	10.080.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.079.846	10.079.846
Cổ phiếu quỹ	154	154
Mệnh giá (VND)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư (sửa đổi lần thứ 10 ngày 7 tháng 12 năm 2015), vốn điều lệ của Công ty là 100.800.000.000 đồng (31 tháng 12 năm 2014: 100.800.000.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số lượng cổ phiếu và tỉ lệ nắm giữ tại ngày 31/12/2015 và 31/12/2014		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015 và 31/12/2014
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	4.381.920	43,47%	43.819.200.000
Cổ đông khác	5.698.080	56,53%	56.980.800.000
	<u>10.080.000</u>	<u>100%</u>	<u>100.800.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	100.800.000.000	3.063.108.125	(1.540.000)	42.169.774.435	30.310.859.315	176.342.201.875
Lợi nhuận trong năm 2014	-	-	-	-	33.242.388.046	33.242.388.046
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	12.662.732.160	(12.662.732.160)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	(5.426.885.211)	(5.426.885.211)
Giảm khác	-	-	-	(145.762.821)	-	(145.762.821)
Chia cổ tức còn lại năm 2013	-	-	-	-	(12.095.815.200)	(12.095.815.200)
Số dư tại ngày 01/01/2015	100.800.000.000	3.063.108.125	(1.540.000)	54.686.743.774	33.367.814.790	191.916.126.689
Lợi nhuận trong năm 2015	-	-	-	-	34.958.656.967	34.958.656.967
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	7.115.229.623	(7.115.229.623)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	(5.084.908.567)	(5.084.908.567)
Giảm khác	-	-	-	(1.129.840.000)	-	(1.129.840.000)
Chia cổ tức còn lại năm 2014	-	-	-	-	(21.167.676.600)	(21.167.676.600)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	(10.079.846.000)	(10.079.846.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>100.800.000.000</b>	<b>3.063.108.125</b>	<b>(1.540.000)</b>	<b>60.672.133.397</b>	<b>24.878.810.967</b>	<b>189.412.512.489</b>

Theo nội dung của Biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên ngày 08 tháng 5 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông đã chấp thuận phân phối lợi nhuận năm 2014 cho Quỹ đầu tư phát triển 7.115.229.623 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi 5.084.908.567 đồng và phần cổ tức được chi trả bằng tiền mặt từ lợi nhuận của năm 2014 với số tiền là 21.167.676.600 đồng cho các Cổ đông. Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc phân phối các quỹ và chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho các Cổ đông.

Vào ngày 18 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất tạm ứng cổ tức của năm 2015 với tỷ lệ 10% trên mệnh giá của một cổ phiếu theo Nghị quyết số 06-2015/NQ-HDQ ngày 17 tháng 12 năm 2015 và khoản Cổ tức này được chi trả cho các cổ đông tại ngày 20 tháng 01 năm 2016 với số tiền là 10.079.846.000 đồng

Số liệu sau cùng liên quan đến việc chia cổ tức năm 2015 và phân phối các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2015	31/12/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	76.498.100	127.227.600
2. Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	<u>16.873</u>	<u>18.083</u>

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Công ty sản xuất ra. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các niên độ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

	2015 VND	2014 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>384.600.144.556</b>	<b>416.280.592.880</b>
Trong đó:		
+ Hoạt động sản xuất	346.002.138.649	370.468.737.049
+ Hoạt động thương mại	<u>38.598.005.907</u>	<u>45.811.855.831</u>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.617.835.022</b>	<b>1.898.209.822</b>
+ Giảm giá hàng bán	-	139.421.648
+ Hàng bán bị trả lại	<u>2.617.835.022</u>	<u>1.758.788.174</u>
	<b><u>381.982.309.534</u></b>	<b><u>414.382.383.058</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	209.254.099.691	218.712.732.818
Giá vốn của hàng hóa đã bán	33.450.856.812	41.421.292.312
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.818.902)	384.488.726
	<b><u>242.670.137.601</u></b>	<b><u>260.518.513.856</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM**

27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh

Tỉnh Trà Vinh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí hàng thương mại	33.275.739.617	41.446.862.606
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.775.947.574	202.031.717.136
Chi phí nhân công	47.064.784.147	51.979.708.875
Chi phí khấu hao tài sản	8.923.394.553	8.370.102.731
Chi phí dự phòng	1.420.693.174	1.639.021.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.814.451.972	4.183.160.493
Chi phí khác bằng tiền	59.114.551.773	70.750.082.432
	<b><u>339.389.562.810</u></b>	<b><u>380.400.655.808</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	95.567.847	69.060.031
Lãi chênh lệch tỷ giá	277.519.491	436.774.470
Chiết khấu thanh toán	738.086.303	624.261.653
	<b><u>1.111.173.641</u></b>	<b><u>1.130.096.154</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	2.548.756.538	5.368.796.691
Chiết khấu thanh toán	901.604.273	1.334.657.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.088.026.142	710.019.609
Chi phí tài chính khác	-	787.043.286
	<b><u>4.538.386.953</u></b>	<b><u>8.200.517.192</u></b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	273.635.000	186.682.118
Khác	963.031.620	899.843.366
	<b><u>1.236.666.620</u></b>	<b><u>1.086.525.484</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2015 <u>VND</u>	2014 <u>VND</u>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	9.531.856.925	8.493.339.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.192.960.708	2.678.050.990
Chi phí trích lập dự phòng	1.455.512.076	1.254.532.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.031.150.562	1.192.582.676
Chi phí khác	8.724.207.950	8.280.753.536
	<b><u>21.935.688.221</u></b>	<b><u>21.899.259.159</u></b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	21.846.265.861	25.380.468.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.538.773.703	2.922.629.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.059.064.928	1.111.930.730
Chi phí khác	45.466.839.966	53.372.906.492
	<b><u>69.910.944.458</u></b>	<b><u>82.787.935.549</u></b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	2015 <u>VND</u>	2014 <u>VND</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.772.654.387	9.519.744.936
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	225.291.530
	<b><u>9.772.654.387</u></b>	<b><u>9.745.036.466</u></b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	2015 <u>VND</u>	2014 <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	44.731.311.354	42.987.424.512
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	674.212.177	594.666.667
<i>Trừ: Các khoản chi phí không được trừ năm trước được trừ năm nay</i>	(984.367.226)	(310.523.288)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<b><u>44.421.156.305</u></b>	<b><u>43.271.567.891</u></b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b><u>9.772.654.387</u></b>	<b><u>9.519.744.936</u></b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế	34.958.656.967	33.242.388.046
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.243.798.545)	(5.084.908.567)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>29.714.858.422</b>	<b>28.157.479.479</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	10.079.846	10.079.846
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>2.948</u></b>	<b><u>2.793</u></b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu hàng năm được tính từ lợi nhuận sau thuế sau khi loại trừ số liệu ước tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số liệu dùng để tạm tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 là lợi nhuận sau thuế của năm tài chính tương ứng nhân với tỷ lệ 15% theo như quy định tại nội dung của Biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên ngày 08 tháng 5 năm 2015. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chờ Đại hội Cổ đông thông qua việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cũng như các quỹ khác từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015.

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>1.199.359.252</u>	<u>54.545.455</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	799.896.000	54.545.455
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	924.000.000	-
	<b><u>1.723.896.000</u></b>	<b><u>54.545.455</u></b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê thuê nhà và đất tại các chi nhánh với giá thuê từ 5.000.000 đồng/tháng đến 16.000.000 đồng/tháng. Các hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ 7 tháng đến 3 năm tính từ năm 2015.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	29.077.163.023	34.710.812.984
Trừ: Tiền	19.432.183.665	6.091.948.945
Nợ thuần	9.644.979.358	28.618.864.039
Vốn chủ sở hữu	189.412.512.489	191.916.126.689
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>5%</u></b>	<b><u>15%</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	19.432.183.665	6.091.948.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.017.466.014	116.693.888.027
	<b><u>107.449.649.679</u></b>	<b><u>122.785.836.972</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay ngắn hạn	29.077.163.023	34.710.812.984
Phải trả người bán và phải trả khác	46.511.005.461	51.364.172.270
Chi phí phải trả	6.839.911.301	9.624.769.521
	<b><u>82.428.079.785</u></b>	<b><u>95.699.754.775</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.396.118.114	1.690.159.084	9.034.257.400	14.810.950.350
Euro (EUR)	-	-	1.604.525.000	3.214.664.640

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	381.906.964	656.039.563
Euro (EUR)	80.226.250	160.733.232
	<b>462.133.214</b>	<b>816.772.795</b>

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 500 điểm cơ bản (5%) thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng 127.437.827 đồng (năm 2014: 268.439.835 đồng).

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>			
Tiền	19.432.183.665	-	19.432.183.665
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.935.466.014	82.000.000	88.017.466.014
	<b>107.367.649.679</b>	<b>82.000.000</b>	<b>107.449.649.679</b>
Các khoản vay	29.077.163.023	-	29.077.163.023
Phải trả người bán và phải trả khác	46.445.005.461	66.000.000	46.511.005.461
Chi phí phải trả	6.839.911.301	-	6.839.911.301
	<b>82.362.079.785</b>	<b>66.000.000</b>	<b>82.428.079.785</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>25.005.569.894</b>	<b>16.000.000</b>	<b>25.021.569.894</b>
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Tiền	6.091.948.945	-	6.091.948.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116.643.888.027	50.000.000	116.693.888.027
	<b>122.735.836.972</b>	<b>50.000.000</b>	<b>122.785.836.972</b>
Các khoản vay	34.710.812.984	-	34.710.812.984
Phải trả người bán và phải trả khác	51.064.172.270	300.000.000	51.364.172.270
Chi phí phải trả	9.624.769.521	-	9.624.769.521
	<b>95.399.754.775</b>	<b>300.000.000</b>	<b>95.699.754.775</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>27.336.082.197</b>	<b>(250.000.000)</b>	<b>27.086.082.197</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Cổ tức được chia trong năm</b>		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	<u>13.583.952.000</u>	<u>5.258.304.000</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Cổ tức phải trả</b>		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	<u>4.381.920.000</u>	<u>-</u>

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương và các quyền lợi gộp khác cho Ban Giám đốc	1.368.108.720	1.254.615.455
Thù lao và thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	<u>900.000.000</u>	<u>900.000.000</u>

Số dư phải trả Ban Giám đốc tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả thù lao HĐQT	<u>225.000.000</u>	<u>225.000.000</u>

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 10.079.846.000 đồng (năm 2014: 0 đồng), là số lợi nhuận chia trong năm chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 321.219.421 đồng (2014: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Ngoài ra, dòng tiền này đã bao gồm một khoản tiền trả trước cho người bán để đầu tư tài sản cố định là 1.311.935.938 đồng (năm 2014: 0 đồng). Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của năm tài chính trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

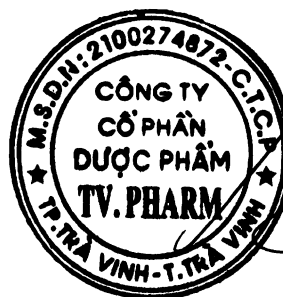
	Số đã báo cáo <u>VND</u>	Phân loại lại <u>VND</u>	Số sau phân loại lại <u>VND</u>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Phải thu ngắn hạn khác	9.723.821.860	4.555.246.283	14.279.068.143
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	174.134.870	174.134.870
Tài sản ngắn hạn khác	4.729.381.153	(4.729.381.153)	-
Phải thu dài hạn khác	-	50.000.000	50.000.000
Tài sản dài hạn khác	50.000.000	(50.000.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	46.723.544.858	7.963.198.916	54.686.743.774
Quỹ dự phòng tài chính	7.963.198.916	(7.963.198.916)	-
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Doanh thu cung cấp dịch vụ	419.700.758.366	(3.420.165.486)	416.280.592.880
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.402.137.488	(2.503.927.666)	1.898.209.822
Chi phí bán hàng	83.704.173.369	(916.237.820)	82.787.935.549

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày lại để phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chi tiết như sau:

	Trình bày năm trước	Trình bày lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>3.298</u>	<u>2.793</u>



Nguyễn Thị Hồng Cẩm  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Nguyên  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 22 tháng 3 năm 2016

